

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

HÀ ĐỨC HÙNG

**GIẢI PHÁP PHÒNG NGỪA VÀ HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG
TẠI CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN CHI LĂNG - TP ĐÀ NẴNG**

**Chuyên ngành: Tài chính và Ngân hàng
Mã số: 60.34.20**

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN TRỊ KINH DOANH

ĐÀ NẴNG - NĂM 2012

**Công trình được hoàn thành tại
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

Người hướng dẫn khoa học: TS. Nguyễn Hoà Nhân

Phản biện 1: TS. Hồ Hữu Tiến

Phản biện 2: TS. Tống Thiện Phước

Luận văn đã được bảo vệ trước Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp Thạc sĩ Quản trị kinh doanh họp tại Đại học Đà Nẵng vào ngày 26 tháng 05 năm 2012.

Có thể tìm hiểu Luận văn tại:

- Trung tâm Thông tin - Học liệu, Đại học Đà Nẵng
- Thư viện trường Đại học Kinh tế Đà Nẵng, Đại học Đà Nẵng

MỞ ĐẦU

1. LÝ DO CHỌN ĐỀ TÀI

Hiện nay, tín dụng vẫn là kênh mang lại nguồn thu chủ yếu trong cơ cấu lợi nhuận của Ngân hàng thương mại (NHTM) và đây cũng là lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro rất lớn. Rủi ro tín dụng (RRTD) là một trong những nguyên nhân chủ yếu gây tổn thất và ảnh hưởng đến chất lượng kinh doanh ngân hàng.

RRTD thể hiện rõ ở các mặt: Nợ xấu của các Tổ chức tín dụng (TCTD) ngày càng gia tăng, nợ có khả năng mất vốn chiếm tỷ trọng cao và kèm theo đó là những tổn thất về tài sản, về con người... mà một trong những nguyên nhân chính là do một phần công tác phòng ngừa và hạn chế RRTD tại các NHTM chưa được quan tâm đúng mức.

Hoạt động tín dụng tại Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Chi Lăng (CN NHNo&PTNT Chi Lăng) thời gian qua cho thấy RRTD chưa được phòng ngừa cũng như hạn chế có hiệu quả và đang có xu hướng ngày một gia tăng. Vì vậy yêu cầu cấp bách đặt ra là công tác phòng ngừa và hạn chế phải thực hiện một cách khoa học và hiệu quả hơn nhằm giảm thiểu các thiệt hại phát sinh từ RRTD.

Từ thực tiễn trên, tôi lựa chọn đề tài nghiên cứu “*Giải pháp phòng ngừa và hạn chế RRTD tại Chi nhánh NHNo&PTNT Chi Lăng - TP Đà Nẵng*” để nghiên cứu và thực hiện Luận văn thạc sĩ của mình.

2. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI

- Hệ thống hoá lý luận cơ bản về phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng của ngân hàng thương mại;
- Phân tích, đánh giá đúng thực trạng về rủi ro tín dụng và công tác phòng ngừa, hạn chế RRTD tại Chi nhánh NHNo&PTNT Chi Lăng-TP Đà Nẵng trong giai đoạn 2006-2010;
- Trên cơ sở lý luận và phân tích thực trạng rủi ro tín dụng đưa ra một số giải pháp phòng ngừa và hạn chế RRTD tại Chi nhánh

NHNo&PTNT Chi Lăng - TP Đà Nẵng.

3. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

Đối tượng nghiên cứu: Là toàn bộ các vấn đề liên quan công tác phòng ngừa hạn chế RRTD tại Chi nhánh NHNo&PTNT Chi Lăng.

Phạm vi nghiên cứu: Trong toàn bộ nội dung quản lý rủi ro tín dụng, phạm vi nghiên cứu chỉ giới hạn tập trung nghiên cứu về *thực trạng rủi ro tín dụng* và công tác *phòng ngừa, hạn chế RRTD* tại *Chi nhánh NHNo&PTNT Chi Lăng* trong giai đoạn 2006-2010 từ đó đề xuất các giải pháp phòng ngừa và hạn chế RRTD cho đến năm 2015.

4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đề tài sử dụng các phương pháp thống kê, tổng hợp, so sánh, phân tích, khái quát... nhằm làm rõ vấn đề nghiên cứu.

5. Ý NGHĨA KHOA HỌC VÀ THỰC TIỄN CỦA ĐỀ TÀI

- Hệ thống hoá được các lý luận về phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng của ngân hàng thương mại;
- Phân tích được thực trạng rủi ro tín dụng và công tác phòng ngừa, hạn chế rủi ro tín dụng tại Chi nhánh NHNo&PTNT Chi Lăng-TP Đà Nẵng trong giai đoạn 2006-2010;
- Nghiên cứu và đề xuất các giải pháp phòng ngừa và hạn chế RRTD tại Chi nhánh NHNo&PTNT Chi Lăng giai đoạn 2011-2015.

6. KẾT CẤU CỦA LUẬN VĂN

Chương 1: Lý luận chung về phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng ngân hàng thương mại.

Chương 2: Thực trạng về công tác phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng tại Chi nhánh NHNo&PTNT Chi Lăng-Đà Nẵng giai đoạn 2006-2010.

Chương 3: Các giải pháp phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng tại Chi nhánh NHNo&PTNT Chi Lăng-Đà Nẵng giai đoạn 2011-2015.

Chương 1

LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÒNG NGỪA VÀ HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.1. TÍN DỤNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.1.1. Ngân hàng thương mại và tín dụng NHTM

1.1.1.1. Ngân hàng thương mại

Theo Luật các TCTD đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 16-06-2010 định nghĩa: NHTM là loại hình ngân hàng được thực hiện tất cả các hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác theo quy định của luật này nhằm mục tiêu lợi nhuận.

1.1.1.2. Tín dụng ngân hàng thương mại

a. Khái niệm tín dụng ngân hàng thương mại

Tín dụng ngân hàng là quan hệ chuyển nhượng quyền sử dụng vốn từ ngân hàng cho khách hàng trong một thời hạn nhất định với một khoản phí nhất định.

b. Vai trò của tín dụng trong nền kinh tế thị trường

Vai trò của tín dụng chính là ở chỗ nó tạo một kênh dẫn vốn từ người tạm thời thừa sang người tạm thời thiếu vốn, với tư cách là người sử dụng cuối cùng, những vai trò chủ yếu:

- Tín dụng góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển.
- Tín dụng góp phần ổn định tiền tệ và ổn định giá cả.
- Tín dụng góp phần thực hiện chính sách xã hội.

1.1.2. Các hình thức tín dụng ngân hàng thương mại

1.1.2.1. Căn cứ vào thời hạn tín dụng:

- Tín dụng ngắn hạn.
- Tín dụng trung hạn.
- Tín dụng dài hạn.

1.1.2.2. Căn cứ vào mục đích sử dụng vốn:

- Tín dụng sản xuất kinh doanh.

- Tín dụng tiêu dùng.

1.1.2.3. Căn cứ vào mức độ tín nhiệm với khách hàng:

- Tín dụng bảo đảm bằng tài sản.
- Tín dụng bảo đảm không bằng tài sản.

1.1.3. Các nguyên tắc tín dụng

Thứ nhất: Phải sử dụng vốn vay đúng mục đích đã thoả thuận trong hợp đồng tín dụng.

Thứ hai: Vốn vay phải được hoàn trả nợ gốc và lãi tiền vay đúng hạn đã thoả thuận trong hợp đồng tín dụng.

Thứ ba: Vốn vay phải có bảo đảm. Việc đảm bảo tiền vay phải thực hiện theo quy định của Chính phủ và NHNN Việt Nam.

1.1.4. Quy trình tín dụng

1.1.4.1. Quy trình tín dụng

Quy trình tín dụng là một tiến trình các công việc của ngân hàng từ khi tiếp nhận hồ sơ vay vốn của một khách hàng cho đến khi quyết định cho vay, giải ngân, thu nợ và thanh lý hợp đồng tín dụng.

1.1.4.2. Ý nghĩa của quy trình tín dụng

- Về mặt hiệu quả, một quy trình tín dụng hợp lý sẽ giúp cho ngân hàng nâng cao chất lượng tín dụng và giảm thiểu rủi ro tín dụng.
- Về mặt quản lý, quy trình tín dụng có tác dụng làm cơ sở cho việc phân định quyền, trách nhiệm cho các bộ phận trong hoạt động tín dụng và làm cơ sở để thiết lập các hồ sơ, thủ tục vay vốn.

1.2. RỦI RO TÍN DỤNG VÀ PHÒNG NGỪA HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG

1.2.1. Quan niệm về rủi ro và các loại rủi ro chủ yếu trong kinh doanh ngân hàng

1.2.1.1. Quan niệm về rủi ro

Rủi ro là khả năng xảy ra một sự kiện có tác động đến sự thành đạt

mục tiêu. Hay nói cách khác rủi ro là mức thiệt hại có thể bị gánh chịu do hậu quả của một sự kiện nhất định và khả năng xảy ra sự kiện đó.

Rủi ro còn được hiểu là những thiệt hại, mất mát, nguy hiểm có thể xảy ra cho con người. Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, rủi ro tác động xấu đến sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp.

1.2.1.2. Các loại rủi ro chủ yếu trong kinh doanh ngân hàng

- Rủi ro tín dụng.
- Rủi ro thanh khoản.
- Rủi ro lãi suất.
- Rủi ro hoạt động.
- Rủi ro hối đoái.
- Rủi ro tội phạm.

1.2.2. Rủi ro tín dụng

1.2.2.1. Khái niệm rủi ro tín dụng

Trong tài liệu “Quản trị ngân hàng thương mại”, Peter S.Rose định nghĩa RRTD là khả năng khách hàng vay vốn hay tổ chức phát hành chứng khoán không thanh toán được tiền lãi hoặc vốn gốc hoặc cả hai.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước, RRTD trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

1.2.2.2. Phân loại rủi ro tín dụng

- a. Căn cứ vào hình thức biểu hiện, RRTD phân thành:
- Rủi ro sai hạn.
 - Rủi ro không thu hồi được nợ.
 - Rủi ro tiềm ẩn..

b. Căn cứ vào nguyên nhân phát sinh rủi ro, phân thành 2 loại:

- Rủi ro giao dịch.
- Rủi ro danh mục tín dụng.

c. Căn cứ vào tính khách quan, chủ quan của nguyên nhân gây ra rủi ro, RRTD được phân ra thành:

- Rủi ro khách quan.
- Rủi ro chủ quan.

Ngoài ra, còn nhiều hình thức phân loại khác như phân loại theo cơ cấu các loại hình rủi ro, theo nguồn gốc hình thành...

1.2.2.3. Đặc điểm rủi ro tín dụng

- Rủi ro tín dụng mang tính chất gián tiếp.
- Rủi ro tín dụng có tính chất đa dạng và phức tạp.
- Rủi ro tín dụng có tính tất yếu.

1.2.2.4. Nguyên nhân và tác hại của rủi ro tín dụng

a. Nguyên nhân rủi ro tín dụng

a.1. Các nguyên nhân từ phía khách hàng

- Khách hàng lừa đảo, móc ngoặc, sử dụng vốn sai mục đích.
- Khách hàng sản xuất kinh doanh kém hiệu quả.
- Báo cáo tài chính không minh bạch.

a.2. Các nguyên nhân từ phía ngân hàng

- Trình độ chuyên môn và đạo đức của người làm công tác tín dụng còn hạn chế so với yêu cầu công việc.

- Công tác tổ chức, giáo dục, thanh tra, kiểm tra kiểm soát của hệ thống ngân hàng còn chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ.

- Chính sách và Quy trình tín dụng chưa chặt chẽ.

- Kỹ thuật cấp tín dụng chưa hiện đại, chưa đa dạng.

- Nói lỏng điều kiện cho vay nhằm thu hút khách hàng.

a.3. Các nguyên nhân khác

- Tác động của điều kiện tự nhiên.

- Sự thay đổi cơ chế chính sách của Nhà nước.
- Do cơ chế thị trường.
- Hoàn cảnh kinh tế chính trị-xã hội trên thế giới.

b. Tác hại rủi ro tín dụng

b.1. Đối với NHTM

- Rủi ro làm phát sinh tăng chi phí, giảm lợi nhuận.
- Rủi ro làm giảm uy tín của các ngân hàng cho vay.

b.2. Đối với nền kinh tế - xã hội.

1.2.2.5. Các chỉ tiêu đánh giá rủi ro tín dụng

a. Tỷ lệ nợ quá hạn

$$\text{Tỷ lệ nợ quá hạn} = \frac{\text{Dư nợ quá hạn}}{\text{Tổng dư nợ cho vay}} \times 100\%$$

Nợ quá hạn là khoản nợ mà một phần hoặc toàn bộ nợ gốc và/hoặc lãi đã quá hạn.

b. Tỷ lệ nợ xấu

$$\text{Tỷ lệ nợ xấu} = \frac{\text{Dư nợ xấu}}{\text{Tổng dư nợ cho vay}} \times 100\%$$

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5 quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7 của Quyết định 493/2005/QQĐ-NHNN.

c. Tỷ lệ xoá nợ ròng

$$\text{Tỷ lệ xoá nợ ròng} = \frac{\text{Xoá nợ ròng}}{\text{Tổng dư nợ}} \times 100\%$$

Xoá nợ ròng = dư nợ các khoản vay đã xoá nợ vì rủi ro – giá trị các khoản thu bù đắp thiệt hại.

1.2.3. Phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng

1.2.3.1. Khái niệm phòng ngừa và hạn chế RRTD

- Phòng ngừa RRTD là quá trình phân tích, kiểm tra, giám sát và tiến hành các biện pháp quản lý nhằm đề phòng, ngăn ngừa không để cho xảy ra RRTD.

- Hạn chế RRTD là những biện pháp làm giảm thiểu đến mức thấp nhất về mức độ thiệt hại về tín dụng khi rủi ro đã xảy ra.

1.2.3.2. Sự cần thiết phải phòng ngừa và hạn chế RRTD

a. Đối với ngân hàng

RRTD xảy ra sẽ làm giảm lợi nhuận kinh doanh, làm giảm khả năng thanh toán, các khoản cho vay có thể mất hoặc khó đòi.

b. Đối với nền kinh tế

RRTD xảy ra sẽ dẫn đến tình trạng mất ổn định trên thị trường tiền tệ, gây khó khăn cho các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, làm ảnh hưởng tiêu cực đối với nền kinh tế và đời sống xã hội.

1.2.3.3. Nội dung hoạt động phòng ngừa và hạn chế RRTD

a. Xây dựng một chính sách tín dụng hợp lý

- Điều tra phân loại và lựa chọn khách hàng.
- Quy định về giới hạn cho vay.
- Đảm bảo tín dụng.

b. Quy định và kiểm soát quy trình cho vay

- Xây dựng quy trình cho vay khoa học.
- Lập các tín hiệu dự báo rủi ro tín dụng.
- Thu thập và xử lý thông tin.

c. Biện pháp khai thác và thanh lý nợ xấu, nợ xử lý rủi ro

- Biện pháp khai thác nợ xấu, nợ xử lý rủi ro.
- Biện pháp thanh lý nợ xấu, nợ xử lý rủi ro.

d. Các biện pháp phòng ngừa và hạn chế rủi ro khác

- Đào tạo đội ngũ nhân viên làm công tác tín dụng lành nghề
- Giảm thiểu rủi ro

Chương 2
THỰC TRẠNG VỀ CÔNG TÁC PHÒNG NGỪA VÀ
HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI CHI NHÁNH
NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT CHI LĂNG
ĐÀ NẴNG GIAI ĐOẠN NĂM 2006 - 2010

2.1. TỔNG QUAN VỀ CHI NHÁNH NHNo&PTNT TP ĐÀ NẴNG VÀ CHI NHÁNH CHI LĂNG

2.1.1. Giới thiệu sơ lược về CN NHNo&PTNT TP Đà Nẵng

Chi nhánh NHNo&PTNT TP Đà Nẵng là doanh nghiệp nhà nước hạch toán phụ thuộc và trực thuộc NHNo&PTNT Việt Nam, được đánh giá về quy mô là chi nhánh loại I, được Nhà nước xếp hạng doanh nghiệp hạng 1, có các chi nhánh hoạt động hạn chế phụ thuộc và các phòng giao dịch trực thuộc.

2.1.2. Quá trình hình thành và phát triển của Chi nhánh NHNo&PTNT Chi Lăng

2.1.2.1. Quá trình hình thành CN NHNo&PTNT Chi Lăng

Chi nhánh NHNo&PTNT Chi Lăng được thành lập theo quyết định số: 215/QĐ/HĐQT-TCCB ngày 01/08/2003 của Chủ tịch HĐQT NHNo&PTNT Việt Nam trên cơ sở sát nhập Công ty vàng bạc đá quý TP Đà Nẵng vào Chi nhánh NHNo&PTNT TP Đà Nẵng. Chi nhánh hoạt động theo mô hình chi nhánh cấp 2 loại 5 trực thuộc Chi nhánh NHNo&PTNT TP Đà Nẵng và chính thức đi vào hoạt động kinh doanh từ giữa tháng 09 năm 2003.

2.1.2.2. Chức năng và nhiệm vụ

Chi nhánh NHNo&PTNT Chi Lăng hoạt động theo quy chế của NHNo&PTNT Việt Nam và theo quy định của pháp luật. Chi nhánh có chức năng kinh doanh và quản lý trực tiếp đồng Việt Nam

và ngoại tệ. Chi nhánh NHNo&PTNT Chi Lăng đảm nhiệm những nhiệm vụ chính:

- Cho vay, bảo lãnh, nhận tiền gửi, phát hành kỳ phiếu.
- Dịch vụ chuyển tiền nhanh qua mạng vi tính.
- Thanh toán quốc tế, phát hành thẻ, chi trả kiều hối.
- Các nhiệm vụ khác.

2.1.2.3. Cơ cấu tổ chức

- Giám đốc: Là người chịu trách nhiệm chung và điều hành toàn bộ hoạt động kinh doanh của chi nhánh.

- Các Phó giám đốc chịu trách nhiệm về một số nghiệp vụ cụ thể theo sự phân công của giám đốc.

- Một phòng nghiệp vụ kinh doanh.

- Một phòng kế toán ngân quỹ và một tổ hành chính nhân sự.

2.1.3. Tình hình hoạt động kinh doanh của Chi nhánh NHNo&PTNT Chi Lăng giai đoạn từ năm 2006-2010

2.1.3.1. Nguồn vốn huy động

Tình hình huy động vốn tại chi nhánh từ năm 2006-2010 có bước phát triển đáng kể, năm sau cao hơn năm trước, tốc độ tăng trưởng cao nhất là năm 2008 (64.271 triệu đồng) với tỷ lệ tăng 33,7%, đến năm 2009 và 2010 tỷ lệ tăng trưởng giảm xuống chỉ còn 6% và 5,8%. Theo tính chất nguồn vốn huy động thì tiền gửi dân cư chiếm tỷ trọng khá cao (bình quân 80%).

2.1.3.2. Tổng dư nợ cho vay

Chi nhánh luôn duy trì tăng trưởng tín dụng theo hướng chọn lọc, nâng cao chất lượng tín dụng với phương châm: Tăng trưởng tín dụng phải trên cơ sở đảm bảo an toàn tín dụng. Dư nợ từ năm 2006-2010 tại chi nhánh tăng trưởng khá, tốc độ tăng trưởng tín dụng năm

2008 (116.367 triệu đồng) là rất cao, đạt 40,2% nhưng qua năm 2009 và 2010 tỷ lệ này chỉ còn 17,7% và 11,1%.

2.1.3.3. Các mặt hoạt động nghiệp vụ khác

Đến giữa năm 2008, đã triển khai thành công dự án hiện đại hoá công nghệ ngân hàng (hệ thống IPCAS). Kể từ đó chi nhánh tiếp cận và khai thác được một số sản phẩm dịch vụ mới như phát hành thẻ ghi nợ nội địa, thẻ quốc tế, đến cuối năm 2010 đã phát hành được gần 2.000 thẻ, đã kết nối dịch vụ SMS banking được hơn 300 khách hàng, triển khai lắp đặt máy chấp nhận thanh toán thẻ (POS) cũng như kết nối Home Banking đến khách hàng.

2.1.3.4. Kết quả tài chính

Hoạt động kinh doanh của Chi nhánh giai đoạn 2006-2010 gặp nhiều thuận lợi, kết quả kinh doanh hằng năm luôn đạt hiệu quả, luôn có lợi nhuận để đảm bảo quỹ thu nhập chi trả lương cho người lao động.

2.2. THỰC TRẠNG VỀ CÔNG TÁC PHÒNG NGỪA VÀ HẠN CHẾ RRTD TẠI CHI NHÁNH NHNo&PTNT CHI LĂNG GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 2006-2010

2.2.1. Khái quát thực trạng tín dụng và RRTD tại Chi nhánh NHNo&PTNT Chi Lăng giai đoạn từ năm 2006-2010

2.2.1.1. Khái quát thực trạng tín dụng tại Chi nhánh NHNo&PTNT Chi Lăng giai đoạn từ năm 2006-2010

Dư nợ tại Chi nhánh chủ yếu cho vay đối với các ngành kinh tế: xây dựng, thương mại và dịch vụ, vận tải (tỷ trọng dư nợ bình quân của các ngành này chiếm 90% trên tổng dư nợ). Giai đoạn 2006-2010, Chi nhánh ưu tiên mở rộng cho vay đối với khách hàng là doanh nghiệp dân doanh, rất hạn chế cho vay đối với doanh nghiệp nhà nước đảm bảo theo đúng định hướng của ngành.

2.2.1.2. Thực trạng RRTD tại Chi nhánh NHNo&PTNT Chi Lăng giai đoạn từ năm 2006-2010

a. Tình hình nợ xấu và tỷ lệ nợ xấu nói chung

Tỷ lệ nợ xấu tại Chi nhánh nhìn chung là khá cao, số dư tuyệt đối có chiều hướng tăng theo hằng năm (năm 2006: 3.383 triệu đồng, năm 2010: 7.910 triệu đồng). Từ năm 2008-2010 nợ xấu chiếm tỷ lệ bình quân trên 5%, mức tỷ lệ này cao hơn so với mục tiêu xây dựng chung của toàn hệ thống là phải dưới 5%.

b. Phân tích tình hình nợ xấu theo kỳ hạn

Cùng với tăng trưởng dư nợ thì vấn đề nợ xấu phát sinh là điều khó tránh khỏi. Giai đoạn 2006-2010, tốc độ tăng trưởng dư nợ bình quân hằng năm là 21,3% và tỷ lệ nợ xấu bình quân hằng năm là trên 4%. Trong đó nợ xấu cho vay ngắn hạn chiếm tỷ trọng bình quân là 61,2%; trung, dài hạn chiếm 38,8%.

c. Phân tích tình hình nợ xấu theo ngành kinh tế

Nợ xấu trong những năm qua phát sinh chủ yếu trong cho vay đối với các ngành kinh tế như: dịch vụ, vận tải và thương mại bởi đây là những ngành chịu ảnh hưởng nặng nề do tác động của khủng hoảng kinh tế. Cụ thể đối với ngành thương mại thì từ năm 2008-2010 nợ xấu chiếm tỷ trọng bình quân là 26%, ngành dịch vụ vận tải chiếm tỷ trọng 63%.

2.2.1.3. Một số nguyên nhân cơ bản từ phía khách hàng và môi trường KT-XH dẫn đến RRTD tại Chi nhánh NHNo&PTNT Chi Lăng giai đoạn 2006-2010

a. Các nguyên nhân từ phía khách hàng

- Sử dụng vốn sai mục đích

Nợ xấu do khách hàng sử dụng vốn sai mục đích bình quân chiếm tỷ trọng 19,8% trên tổng nợ xấu qua các năm. Nguyên nhân là

do cán bộ tín dụng kiểm tra và quản lý món vay thiếu chặt chẽ, dễ dãi trong quá trình giải ngân và kiểm soát vốn vay.

- Tình hình tài chính của doanh nghiệp yếu, thiếu minh bạch

Một số doanh nghiệp cung cấp báo cáo tài chính với số liệu không trung thực. Cho nên cán bộ tín dụng khi thẩm định, phân tích tài chính và kết luận đề xuất cho vay không chính xác, kết quả là trong quá trình vay vốn khách hàng thiếu năng lực về tài chính dễ trả nợ dẫn đến rủi ro.

- Khả năng quản lý kinh doanh kém

Giai đoạn 2006-2010, đã có một số doanh nghiệp và hộ kinh doanh quan hệ vay vốn mà những người quản lý còn thiếu năng lực dẫn đến kinh doanh thua lỗ mất khả năng chi trả phải bán tài sản thế chấp để trả nợ. Nợ xấu do kinh doanh thua lỗ chiếm tỷ trọng bình quân 60,5% trên tổng nợ xấu, đây cũng là nguyên nhân làm gia tăng tỷ lệ nợ xấu cao.

- Khách hàng cố tình lừa đảo, bỏ trốn

Năm 2007 đã có phát sinh nợ xấu do khách hàng vay vốn cố tình lừa đảo và bỏ trốn với mức dư nợ tương đối lớn. Tuy nhiên Chi nhánh đã áp dụng nhiều biện pháp xử lý nợ và đến cuối năm 2007 thì thu hết được khoản nợ xấu này.

b. Các nguyên nhân từ môi trường KT-XH

- Môi trường kinh tế

Từ đầu năm 2008 đến nay do khủng hoảng tài chính toàn cầu, tình hình kinh tế trên thế giới và trong nước gặp nhiều khó khăn, sản xuất kinh doanh gặp nhiều bất lợi, một số doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ làm chậm hoặc không trả được nợ vay cho ngân hàng dẫn đến nợ xấu phát sinh như đã phân tích ở trên.

- Môi trường pháp lý và các thay đổi về cơ chế, chính sách

Những thay đổi liên tục về điều hành chính sách tiền tệ của

NHNN gây xáo trộn đến hoạt động kinh doanh của ngân hàng chẳng hạn như: Điều chỉnh tỷ lệ và cơ chế dự trữ bắt buộc, thắt chặt tín dụng, quy định lãi suất trần trong huy động vốn...

2.2.2. Phân tích thực trạng về công tác phòng ngừa và hạn chế RRTD tại CN NHNo&PTNT Chi Lăng giai đoạn từ năm 2006-2010

2.2.2.1. Các biện pháp mang tính chất phòng ngừa

a. Điều tra, phân loại và lựa chọn khách hàng

Chi nhánh luôn tìm kiếm và đa dạng hoá các loại hình khách hàng, chú trọng đến các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các hộ sản xuất kinh doanh nhỏ lẻ, giảm dần khách hàng là doanh nghiệp nhà nước làm ăn kém hiệu quả (năm 2006: 3 doanh nghiệp, năm 2010: 1 doanh nghiệp). Xây dựng lực lượng khách hàng tiềm năng có năng lực tài chính mạnh, sản xuất kinh doanh có hiệu quả, có uy tín.

Cho vay khối kinh tế ngoài quốc doanh chiếm tỷ trọng cao. Trong đó, tỷ trọng dư nợ cho vay khối doanh nghiệp dân doanh bình quân trong giai đoạn năm 2006-2010 là gần 77%, riêng trong 03 năm gần đây tỷ trọng này tăng lên trên 81%.

Đối với khối doanh nghiệp nhà nước, dư nợ cho vay chiếm tỷ trọng thấp, bình quân 3,4%. Ngoài ra, dư nợ cho vay đối với hộ sản xuất và cá nhân cũng chiếm tỷ trọng tương đối khá, bình quân là gần 20%.

b. Thực hiện cơ cấu đầu tư theo hướng tăng tỷ trọng dư nợ cho vay ngắn hạn, giảm tỷ trọng dư nợ trung dài hạn

Trong các năm từ 2006 - 2008 Chi nhánh chú trọng cho vay các dự án có quy mô vừa và nhỏ, tỷ trọng dư nợ cho vay trung, dài hạn bình quân chiếm gần 50% trên tổng dư nợ. Tuy nhiên đến năm 2009 và 2010, mặc dù tốc độ tăng trưởng dư nợ Chi nhánh tăng lên đáng kể nhưng tỷ trọng cho vay trung, dài hạn giảm dần, tỷ trọng cho vay trung, dài hạn được khống chế dưới mức 40% trên tổng dư nợ.

c. Biện pháp đảm bảo tín dụng

Dư nợ cho vay có tài sản bảo đảm chiếm tỷ trọng bình quân hằng năm là 88,1%. Có thể nói do mức độ rủi ro trong cho vay ngày càng cao nên việc lựa chọn này nhằm mục đích về phía khách hàng là làm tăng tính trách nhiệm còn về phía ngân hàng là giảm thiểu khả năng mất vốn.

d. Các biện pháp mang tính phòng ngừa khác

- Chấp hành nghiêm túc các quy định và các nội dung chỉ đạo điều hành về công tác tín dụng của NHNo&PTNT Việt Nam.

- Kiểm tra, giám sát và xử lý vốn vay: nhằm đôn đốc khách hàng thực hiện đúng và đầy đủ những cam kết đã thoả thuận trong hợp đồng tín dụng. Căn cứ vào kết quả kiểm tra thực tế, tùy theo mức độ vi phạm của khách hàng đưa ra các biện pháp xử lý như: tạm ngừng cho vay, chấm dứt cho vay hoặc khởi kiện ra Tòa nhằm đảm bảo cho việc sớm thu hồi vốn vay và hạn chế đến mức thấp nhất các rủi ro có thể xảy ra.

- Công tác chấm điểm xếp hạng khách hàng: nhằm hỗ trợ cho việc quyết định cấp tín dụng, thực hiện chính sách khách hàng, quản lý RRTD, phân loại nợ và trích lập dự phòng RRTD. Nâng cao năng lực quản lý của Chi nhánh trong việc cho vay, thu nợ và xử lý rủi ro.

- Công tác kiểm tra kiểm soát nội bộ: nhằm phát hiện và xử lý triệt để mọi sai phạm dù lớn hay nhỏ; khắc phục các tồn tại sửa sai sau thanh tra, kiểm tra. Có như vậy mới giúp ngăn ngừa được những vụ việc sai phạm trong cho vay, phát hiện sớm những rủi ro tiềm ẩn...

2.2.2.2. Các biện pháp hạn chế rủi ro tín dụng

- Công tác xử lý rủi ro tín dụng

Giai đoạn 2006-2010, Chi nhánh luôn thực hiện tốt việc đánh giá phân loại nợ, trích lập dự phòng và rà soát các khoản nợ có đủ

điều kiện để xử lý rủi ro. Bên cạnh đó Chi nhánh luôn cố gắng thu hồi các khoản nợ đã xử lý rủi ro để giảm thiểu thiệt hại tài chính.

- Biện pháp khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản

Đây là biện pháp cuối cùng trong việc xử lý nợ của một hợp đồng tín dụng nhằm hạn chế những khoản thiệt hại đã xảy ra. Giai đoạn từ năm 2006-2010, tại Chi nhánh việc khởi kiện dân sự tranh chấp hợp đồng vay tài sản không nhiều, chỉ khởi kiện những khách hàng chây ì, không trả nợ và không hợp tác với ngân hàng.

2.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ THỰC TRẠNG CÔNG TÁC PHÒNG NGỪA VÀ HẠN CHẾ RRTD TẠI CHI NHÁNH NHNo&PTNT CHI LÃNG TRONG THỜI GIAN QUA

2.3.1. Kết quả đạt được

- Đổi mới cơ cấu dư nợ cho vay theo hướng mở rộng cho vay các doanh nghiệp nhỏ và vừa, tăng cường cho vay có tài sản bảo đảm, giảm tỷ trọng cho vay không có tài sản bảo đảm, không hạ thấp tiêu chuẩn và nới lỏng điều kiện tín dụng.

- Chuyển dịch cơ cấu dư nợ theo hướng an toàn, hiệu quả và bền vững, giảm tỷ trọng cho vay trung, dài hạn qua từng năm. Cuối năm 2010 tỷ trọng dư nợ cho vay trung, dài hạn thấp hơn tỷ trọng theo định hướng chung của toàn hệ thống là dưới 40%.

- Tạo lập được thị trường và thị phần tín dụng, xây dựng gắn kết được mối quan hệ và uy tín với nhiều thành phần khách hàng.

2.3.2. Những hạn chế

2.3.2.1. Những hạn chế liên quan đến công tác phòng ngừa

a. Hệ thống quản lý thông tin về khách hàng chưa đầy đủ

Cán bộ tín dụng tại Chi nhánh thiếu nhiều thông tin nhất là thông tin về thị trường, về lịch sử khách hàng... làm ảnh hưởng nhiều đến công tác thẩm định và ra quyết định cho vay.

b. Chưa chú trọng đa dạng hoá lĩnh vực cho vay để phân tán rủi ro:

Việc cho vay chủ yếu tập trung vào các nhóm khách hàng truyền thống, chưa mở rộng sang các đối tượng khách hàng khác.

c. Công tác kiểm tra, kiểm toán nội bộ còn lỏng lẻo

Việc kiểm tra chưa phát huy hết vai trò, hầu như chỉ mang tính hình thức, ít có những khuyến cáo cụ thể, cho nên thường có nhiều sai phạm xảy ra mang tính lặp đi lặp lại.

d. Thiếu giám sát và quản lý sau khi cho vay

Công tác giám sát và quản lý sau khi cho vay tại Chi nhánh chưa thực hiện tốt, do yếu tố tâm lý ngại gây phiền hà cho khách hàng.

e. Bố trí cán bộ tín dụng thiếu chuyên môn nghiệp vụ

Việc bố trí nhân sự làm công tác tín dụng chưa được quan tâm đúng mức, phân công công việc không căn cứ vào các tiêu chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ.

f. Đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp

Một số trường hợp cho vay không đặt trách nhiệm lên hàng đầu mà vì một chút lợi ích cá nhân đã thực hiện không đúng quy trình cho vay, định giá tài sản thế chấp rất cao, thiếu cơ sở làm cho công tác xử lý tài sản để thu hồi nợ gặp rất nhiều khó khăn.

2.3.2.2. Hạn chế liên quan đến công tác xử lý RRTD

Việc XLRR đối với khoản nợ vay có tài sản đảm bảo gặp nhiều khó khăn do các qui định chông chéo và liên quan đến nhiều ban, ngành.

2.3.2.3. Những hạn chế khác

- Không đảm bảo chỉ tiêu nguồn vốn huy động để cho vay.
- Chính sách thắt chặt tín dụng làm giảm và hạn chế cho vay trong hệ thống đã làm giảm số lượng khách hàng vay vốn.
- Quy trình tín dụng trên hệ thống IPCAS chưa khép kín.
- Công tác xử lý nợ còn gặp nhiều khó khăn.

Chương 3

CÁC GIẢI PHÁP PHÒNG NGỪA VÀ HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT CHI LĂNG - ĐÀ NẴNG GIAI ĐOẠN 2011-2015

3.1. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH DOANH GIAI ĐOẠN 2011-2015 CỦA NHNo&PTNT VIỆT NAM

3.1.1. Mục tiêu định hướng chung

- Giữ vững và phát huy là một NHTM nhà nước có vai trò chủ đạo, chủ lực trên thị trường tài chính, tiền tệ ở nông thôn.
- Thực hiện tích cực các giải pháp theo chỉ đạo của Chính phủ, NHNN để góp phần ngăn chặn suy giảm kinh tế.
- Duy trì tốc độ tăng trưởng hợp lý, đảm bảo khả năng sinh lời.
- Nâng cao năng lực tài chính và phát triển giá trị thương hiệu.
- Đáp ứng vốn cho yêu cầu chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp, nông thôn, nông dân theo chủ trương “Tam nông”.
- Mở rộng và nâng cao chất lượng dịch vụ ngân hàng.
- Đào tạo nguồn nhân lực, đổi mới công nghệ ngân hàng theo hướng hiện đại hoá, đủ năng lực cạnh tranh và hội nhập.

3.1.2. Các chỉ tiêu phát triển tín dụng và mục tiêu chiến lược kinh doanh cụ thể giai đoạn 2011-2015

3.1.2.1. Mục tiêu hoạt động và các chỉ tiêu giai đoạn 2011-2015

Tập trung giải quyết dứt điểm nợ xấu, hạn chế tối đa nợ tồn đọng mới phát sinh do chủ quan. Tăng cường huy động vốn, đa dạng hoá các sản phẩm dịch vụ. Các chỉ tiêu cụ thể:

- Tỷ lệ doanh thu dịch vụ/ tổng thu nhập ròng > 20%.
- Tỷ lệ sinh lời trên vốn là 14%.
- Tốc độ tăng trưởng cho vay hằng năm là 18-20%.

- Tỷ trọng dư nợ cho vay trung, dài hạn < 40%.
- Tốc độ tăng trưởng nguồn vốn hàng năm 20-22%.
- Tỷ trọng tiền gửi dân cư và tiền gửi có kỳ hạn 40-50%.
- Tỷ trọng tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi thanh toán 20-25%.

3.1.2.2. Mục tiêu về thị trường

Làm dịch vụ uỷ thác cho vay và uỷ thác thanh toán; thực hiện các giải pháp để góp phần công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn; cung ứng các sản phẩm dịch vụ theo hướng đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng hoá của khách hàng.

3.1.2.3. Mục tiêu về khách hàng

Phát triển quan hệ với mọi khách hàng hội đủ điều kiện và đem lại lợi ích cho ngân hàng, có chính sách với khách hàng tiềm năng.

3.1.2.4. Về cơ cấu đầu tư

- Khu vực nông thôn chiếm 60-65%.
- Cho vay: ngắn hạn < 60%, trung hạn < 30%, dài hạn < 10%.

3.1.2.5. Mục tiêu về sản phẩm dịch vụ và chiến lược tiếp thị

Xây dựng nhiều sản phẩm tốt, có chương trình Marketing phù hợp, củng cố được hình ảnh Ngân hàng nông nghiệp trong nước và quốc tế.

3.1.2.6. Về chiến lược tài chính và an toàn trong hoạt động

- Lựa chọn khách hàng, đầu tư vào các sản phẩm dịch vụ đem lại nhiều lợi nhuận cho ngân hàng.
- Xây dựng hệ thống quản trị rủi ro tập trung độc lập và toàn diện theo chuẩn mực quốc tế.

3.1.2.7. Về mục tiêu quản trị điều hành, chiến lược về nguồn lực và chiến lược hiện đại hoá

Nâng cao năng lực điều hành và kỹ năng phát triển ngân hàng hiện đại; Xây dựng phát triển nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn

sâu; Trang bị đầy đủ máy móc thiết bị công nghệ ngân hàng hiện đại.

3.2. CÁC GIẢI PHÁP PHÒNG NGỪA VÀ HẠN CHẾ RRTD TẠI CHI NHÁNH NHNo&PTNT CHI LĂNG

3.2.1. Các giải pháp phòng ngừa RRTD

3.2.1.1. Phân tích và dự báo các nhóm khách hàng có nguy cơ rủi ro cao để hạn chế đầu tư vốn

Phân tích, dự báo giúp cho ngân hàng đối phó thành công việc hạn chế được RRTD trong tương lai. Dự báo sớm sẽ giúp cho ngân hàng chủ động trong việc phản ứng và đối phó kịp thời với những bất trắc qua đó giúp cho hoạt động tín dụng của ngân hàng đạt được kết quả tốt hơn.

3.2.1.2. Đa dạng hoá đối tượng khách hàng và loại hình tín dụng để phân tán rủi ro

- Chi nhánh cần có chiến lược tiếp thị đến nhiều đối tượng khách hàng khác nhau để phân tán RRTD, ưu tiên cho vay khách hàng là hộ gia đình, cá nhân.

- Cần phải xác định loại hình tín dụng ưu tiên và hạn chế các loại hình cho vay có nhiều tiềm ẩn rủi ro.

3.2.1.3. Kết hợp giữa tín dụng gắn với bảo hiểm tín dụng

Chi nhánh cần thiết phải tiếp cận sản phẩm này và yêu cầu khách hàng vay vốn tham gia bảo hiểm nhằm bù đắp nợ bị tổn thất khi RRTD xảy ra.

3.2.1.4. Thường xuyên nâng cao trình độ nghiệp vụ, tăng cường phổ biến giáo dục pháp luật và tư cách đạo đức cho người làm công tác tín dụng

Chú trọng công tác đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ, không ngừng rèn luyện và nâng cao kỹ năng nghiệp vụ chuyên môn, tăng cường công tác phổ biến, giáo dục pháp luật nhằm nâng cao ý thức pháp

luật cho người lao động. Giáo dục nhằm nâng cao ý thức, trách nhiệm của người lao động đối với Ngành nói chung và Chi nhánh nói riêng.

3.2.1.5. Việc bố trí nhân sự đối với người làm công tác tín dụng phải khoa học và hợp lý

Cần phải cân nhắc thận trọng khi bố trí nhân sự làm công tác tín dụng cho phù hợp nhằm phát huy được thế mạnh và hạn chế được nhược điểm của mỗi cán bộ.

3.2.2. Các giải pháp hạn chế rủi ro tín dụng

3.2.2.1. Linh hoạt trong việc trích lập dự phòng rủi ro gắn với công tác xử lý RRTD

Tăng cường thực hiện phân loại nợ, đánh giá chất lượng tín dụng, tích cực thu thập thông tin, chủ động đánh giá và thực hiện nghiêm túc các nguyên tắc phân loại các khoản nợ vào nhóm nợ cao hơn.

Trên cơ sở phân loại nợ, định kỳ tiến hành rà soát các khoản nợ có đầy đủ điều kiện để tiến hành xử lý rủi ro và thường xuyên theo dõi phân tích các khoản nợ này để có biện pháp thu hồi triệt để.

3.2.2.2. Xây dựng các quy chế cụ thể về xử lý trách nhiệm đối với cá nhân để xảy ra nợ xấu, nợ bị tổn thất

Bất kỳ khoản nợ nào khi chuyển nợ xấu phải được phân tích nguyên nhân, xác định tổn thất (nếu có) để xét các hình thức kỷ luật và trách nhiệm bồi hoàn vật chất.

3.2.3. Các giải pháp phòng ngừa khác

3.2.3.1. Tăng cường tối đa công tác huy động vốn để đảm bảo đủ chỉ tiêu nguồn vốn huy động đáp ứng nhu cầu cho vay khách hàng

Chi nhánh cần phải áp dụng mọi biện pháp để đẩy mạnh công tác huy động vốn bằng nhiều hình thức và từ mọi nguồn khác nhau nhằm đáp ứng cho nhu cầu cho vay.

3.2.3.2. Chấp hành nghiêm túc các quy định về cho vay đối với khách hàng

Luôn luôn tuân thủ kỷ cương, kỷ luật điều hành, phải tuân thủ chấp hành một cách nghiêm ngặt các văn bản chế độ, các điều kiện vay vốn, quy trình tín dụng chung.

3.2.3.3. Tăng cường công tác giám sát trong và sau khi cho vay

Tăng cường công tác giám sát trong và sau khi cho vay nhằm hạn chế đến mức thấp nhất các sai sót phát sinh, nâng cao cảnh giác trước các sai sót đã được thông tin cảnh báo.

3.2.3.4. Tăng cường chất lượng công tác KTKS nội bộ

Chủ động phối hợp với bộ phận KTKS nội bộ tăng cường chất lượng công tác kiểm tra kiểm soát nội bộ để củng cố và nâng cao chất lượng tín dụng.

3.3. NHỮNG KIẾN NGHỊ

3.3.1. Các kiến nghị đối với NHNo&PTNT Việt Nam

3.3.1.1. Xây dựng lại hệ thống tiêu chuẩn đánh giá xếp loại khách hàng

NHNo&PTNT Việt Nam cần phải chỉnh sửa và xây dựng lại bảng tiêu chí phân loại khách hàng thiết thực và khoa học hơn.

3.3.1.2. Cần phải xây dựng (kho dữ liệu) hệ thống thu thập, phân tích và quản lý thông tin khoa học và chuẩn mực

Yêu cầu được cập nhật đầy đủ, chính xác, kịp thời và lưu giữ toàn bộ các thông tin về khách hàng, dự án đầu tư, thông tin quản lý nội bộ.

3.3.1.3. Thiết lập quy trình khôi phục vốn từ những khoản vay có vấn đề

Phải nhận biết được dấu hiệu RRTD có thể gặp phải, cho nên cần phải lập một quy trình khôi phục vốn từ những khoản cho vay có vấn đề.

3.3.1.4. Thiết lập quy trình phân tích tín dụng khoa học

Phân tích tín dụng giúp chúng ta hạn chế khả năng rủi ro và tính toán bù đắp nếu xảy ra rủi ro.

3.3.1.5. Thiết lập lại quy trình giải ngân cho vay khoa học

Quy trình giải ngân cho vay hiện nay còn nhiều lỗ hổng, vì vậy phải khắc phục những tồn tại trong quy trình giải ngân là phải làm sao tất cả các bước công việc phải hoàn chỉnh mà nếu thiếu một trong các bước hệ thống sẽ cảnh báo và không thể giải ngân được.

3.3.2. Các kiến nghị đối với Ngân hàng Nhà nước

3.3.2.1. Xây dựng lại các tiêu chí phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý RRTD phù hợp với tình hình thực tế hiện nay

Việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý RRTD trong hoạt động ngân hàng của TCTD hiện nay của NHNN chưa phù hợp với thực tế, còn bất hợp lý.

3.3.2.2. Cải tiến về quản lý và cung cấp thông tin đạt hiệu quả hơn

Thông tin cung cấp hiện nay của NHNN là chưa đầy đủ, còn đơn điệu, chưa được cập nhật và xử lý kịp thời.

3.3.2.3. Thiết lập bảng phân tích và dự báo về tình hình diễn biến thị trường tín dụng trong từng thời kỳ

NHNN cần có những phân tích và dự báo về tình hình diễn biến thị trường tín dụng trong từng thời kỳ để có thể đưa ra dự báo về những rủi ro thông qua hệ thống thông tin tín dụng CIC, để các NHTM có cơ sở tham khảo một cách đáng tin cậy.

3.3.3. Các kiến nghị với các cấp, ngành có liên quan

Việc phát mại xử lý tài sản thế chấp gặp nhiều khó khăn do các qui định chông chéo và liên quan đến nhiều ban, ngành nên cần phải có sự hỗ trợ phối hợp của các cơ quan chức năng để giải quyết nhanh trong vấn đề thu nợ.

KẾT LUẬN

Rủi ro tín dụng có thể phát sinh do rất nhiều nguyên nhân chủ quan hoặc khách quan. Các biện pháp phòng chống rủi ro có thể nằm trong tầm tay của các NHTM nhưng cũng có những biện pháp vượt ngoài khả năng của riêng từng ngân hàng, liên quan đến vấn đề nội tại của bản thân nền kinh tế đang chuyển đổi, đang định hướng mô hình phát triển ở Việt Nam. Hiện nay, các NHTM trong nước đang tăng cường đẩy mạnh đa dạng hoá các sản phẩm dịch vụ nhằm phân tán rủi ro, nhưng RRTD vẫn là một loại rủi ro thường xuyên xảy ra tại NHTM do hoạt động tín dụng vẫn chiếm tỷ trọng cao trong hoạt động ngân hàng.

Để phòng ngừa và hạn chế RRTD hiệu quả, các ngân hàng cần phải đánh giá đúng thực trạng, nguyên nhân sâu xa dẫn đến rủi ro và thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp có như vậy thì mới nâng cao được chất lượng tín dụng và hạn chế được thiệt hại về tài sản của ngân hàng.

Trên cơ sở những kiến thức đã học và thực tiễn kinh nghiệm lâu năm trong công tác tín dụng, người viết đã khái quát được thực trạng tín dụng, RRTD và phân tích, đánh giá thực trạng về công tác phòng ngừa và hạn chế RRTD tại Chi nhánh NHNo&PTNT Chi Lăng, từ đó cũng nêu ra được những mặt hạn chế trong công tác phòng ngừa và hạn chế RRTD tại Chi nhánh. Qua đó luận văn cũng đưa ra một số giải pháp và những kiến nghị nhằm phòng ngừa và hạn chế RRTD tại Chi nhánh NHNo&PTNT Chi Lăng nói riêng và Hệ thống NHNo&PTNT Việt Nam nói chung.

Do kiến thức và thời gian nghiên cứu có hạn nên Luận văn không thể tránh những thiếu sót, rất mong nhận được sự đóng góp, chỉ bảo của Quý Thầy, Cô và sự góp ý chân thành của bạn bè, đồng nghiệp để Luận văn hoàn thiện và có tính thực tiễn hơn.